

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/DS-ST

Ngày 15/5/2026

V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô.

Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Ngọc Thanh và ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nhật Lam - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2026/TLST-DS, ngày 06/01/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2026/QĐXXST-DS, ngày 13/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2026/QĐST-DS, ngày 05/5/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1982, căn cước công dân số 051082014498 cấp ngày 11/01/2022 và bà Nguyễn Thị Hoàng S, sinh năm 1988, căn cước số 051188007752 cấp ngày 26/11/2024; cùng cư trú: Thôn C, xã V, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Thu L1, sinh năm 1993; nơi thường trú: Thôn C, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; căn cước công dân số 051193017388 cấp ngày 17/6/2021; có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Ngọc K, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; căn cước công dân số 051090010515 cấp ngày 10/8/2021; vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Ông Bùi Văn L2, sinh năm 1971; căn cước công dân số 051071005155, cấp ngày 18/8/2021 và bà Đinh Thị L3, sinh năm 1973; cùng cư trú: Thôn L, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; ông L2 có mặt tại phiên tòa, bà L3 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Thị Hoàng S (sau đây viết tắt là ông L, bà S) trình bày:*

Ngày 27/10/2023, ông bà có cho ông Phạm Ngọc K và bà Bùi Thị Thu L1 (sau đây viết tắt là ông K, bà L1) vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn 12 tháng, lãi suất vay là 1%/tháng, có lập thành văn bản ghi tiêu đề là giấy cho vay tiền. Khi vay tiền, ông K đưa cho ông bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Văn L2, bà Đinh Thị L3 (là cha mẹ của bà L1) để tạo niềm tin sẽ trả tiền đúng hạn, không phải cầm cố hay nhận thế chấp bất kỳ tài sản nào của ông K, bà L1.

Sau khi hết thời hạn cho vay, ông bà nhiều lần đến nhà gặp, liên lạc với ông K, bà L1 để yêu cầu trả tiền nợ nhưng ông K, bà L1 luôn né tránh, không trả tiền nợ gốc và lãi vay cho ông bà. Khoảng một thời gian sau thì ông bà nhận được thông tin ông K, bà L1 đã ly hôn nhưng chưa giải quyết khoản nợ đối với ông bà.

Ngày 09/3/2025, ông K đã tự nguyện trả cho ông bà số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) nợ gốc và 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) nợ lãi (tiền lãi tính từ ngày 27/10/2023 đến ngày 09/3/2025 đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng), tổng cộng ông K đã trả cho ông bà là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng). Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, ông bà xác định không yêu cầu ông K trả nợ vì ông K đã thực hiện $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ nêu trên.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) nợ gốc và nợ lãi còn lại thì ông bà nhiều lần liên hệ bà L1 để yêu cầu trả nợ nhưng bà L1 vẫn không trả. Vì vậy, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1 phải trả số tiền nợ tính đến ngày 15/5/2026 là 69.925.000 đồng (sáu mươi chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và nợ lãi tính từ ngày 27/10/2023 đến ngày 15/5/2026 là 19.925.000 đồng (mười chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Bùi Thị Thu L1 trình bày:*

Bà thừa nhận bà và ông K có vay của ông L, bà S số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vào ngày 27/10/2023, lãi suất 1%/ tháng, thời hạn vay là 12 tháng và có viết giấy vay tiền như ông L, bà S trình bày. Tuy nhiên, số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) này đã được ông K sử dụng vào mục đích cho hoạt động của tàu đánh bắt hải sản (từ địa phương hay gọi là ghe) và bà không sử dụng số tiền vay này. Khi vay tiền, ông K tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ bà và đưa cho ông L, bà S để tạo niềm tin.

Ngày 02/01/2025, bà và ông K đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 31/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi nhưng chưa giải quyết chia tài sản chung và nghĩa vụ tài sản đối với người khác, trong đó có khoản nợ của ông L, bà S.

Trước khi xét xử thì bà có ý kiến không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà S vì ông K là người trực tiếp sử dụng tiền vay. Tuy nhiên, qua tranh luận tại phiên tòa thì bà đồng ý trả số tiền nợ nêu trên cho ông L, bà S nhưng do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà rất khó khăn, không có khả năng để trả ngay toàn bộ khoản nợ, bà đề nghị ông L, bà S xem xét cho bà chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Ngọc K trình bày:*

Ông thừa nhận ông và bà L1 có vay của ông L, bà S số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vào ngày 27/10/2023, lãi suất 1%/ tháng, thời hạn vay là 12 tháng và có thỏa thuận nội dung khác như ông L, bà S đã trình bày. Ngày 02/01/2025, ông và bà L1 đã ly hôn theo Quyết định số 31/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn. Sau khi ly hôn, ông đã chủ động trả số tiền 50.000.000 đồng (năm triệu đồng) và tiền lãi là 8.000.000 đồng (tiền lãi phát sinh đối với số tiền 50.000.000 đồng) cho ông L, bà S, riêng số nợ gốc còn lại là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và lãi phát sinh thì bà L1 phải nghĩa vụ trả cho ông L, bà S.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn L2 trình bày:*

Theo ông được biết thì ngày 27/10/2023, ông K có vay của ông L, bà S số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và có lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đưa cho ông L, bà S tạo niềm tin cho khoản vay. Ông không có yêu cầu gì đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án này; hiện nay ông đã khởi kiện ở vụ án khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị L3 không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 91, 92, 144, 147, 150, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ghi nhận ý kiến của bà L1 về đồng ý trả cho ông L, bà S số tiền gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh; bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, hoàn trả lại tạm ứng án phí cho ông L, bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông K, bà L3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông K, bà L3.

[1.2] Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nên căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông L, bà S và ông K, bà L1 đều thừa nhận ông L, bà S cho ông K, bà L1 vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo Giấy cho vay tiền ngày 27/10/2023 có chữ ký của ông L, bà S (bên cho vay) và ông K, bà L1 (bên vay), thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất cho vay 1%/tháng; ông L, bà S đã giao đủ 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho ông K, bà L1 nên đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông L, bà S và ông K, bà L1 tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm

điều cấm của luật nên căn cứ các Điều 117, 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015, hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao dịch.

[2.2] Giao dịch vay tài sản nêu trên xảy ra vào ngày 27/10/2023 là trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông K và bà L1. Bà L1 thừa nhận mục đích vay tiền là để sử dụng vào hoạt động của tàu đánh bắt hải sản. Theo Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì đây là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập nhằm tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, ông K và bà L1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này.

Tại khoản 1 Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 quy định nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Đồng thời, khoản 1 Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Mặc dù ông K và bà L1 đã ly hôn nhưng chưa thỏa thuận, giải quyết khoản nợ đối với ông L, bà S nên không chấm dứt nghĩa vụ của ông K và bà L1 trong việc liên đới trả nợ cho ông L, bà S. Việc ông L, bà S ghi nhận ông K đã trả số tiền 50.000.000 đồng và trừ nghĩa vụ cho ông K, chuyển sang yêu cầu bà L1 trả khoản nợ còn lại là 50.000.000 đồng gốc và lãi phát sinh là hoàn toàn phù hợp với quyền định đoạt của chủ thể có quyền theo Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, trong trường hợp này, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ pháp luật để viện dẫn và căn cứ thực tế để buộc bà L1 phải có trách nhiệm trả cho ông L, bà S số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Ý kiến của bà L1 cho rằng ông K đã sử dụng toàn bộ số tiền vay nêu trên và chiếm hữu tài sản (tàu đánh bắt hải sản) để bà L1 từ chối nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà S là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ việc sử dụng tiền vay và tài sản (tàu đánh bắt hải sản) như đã nêu là tranh chấp tài sản nội bộ giữa bà L1 và ông K, không thể dùng làm căn cứ để từ chối nghĩa vụ trả nợ đối với ông L, bà S. Bên cạnh đó, theo khoản 2 Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 thì trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình, do đó nếu bà L1 cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm trong việc phân chia tài sản chung (tàu đánh bắt hải sản) của bà L1 và ông K thì bà L1 có quyền khởi kiện ông K bằng một vụ án dân sự khác để yêu cầu phân chia tài sản chung và yêu cầu hoàn trả lại số tiền mà mình đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[2.3] Hợp đồng vay tài sản nêu trên có thỏa thuận mức lãi suất 1%/tháng (tương đương 12%/năm) trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay là phù hợp với quy định về lãi suất tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do từ ngày 28/10/2024, bà L1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi hợp đồng đến hạn nên căn cứ vào khoản 5 Điều 466 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà L1 có nghĩa vụ phải trả cho ông L, bà Sinh tiền lãi, cụ thể:

Lãi trong hạn: Căn cứ nội dung hợp đồng và điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà L1 phải thanh toán tiền lãi tính trên phần nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) trong 12 tháng của thời hạn vay (ngày 27/10/2023 đến ngày 27/10/2024) với mức lãi 1%/tháng: $50.000.000 \text{ đồng} \times 12\%/năm \times 12 \text{ tháng}$ là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Lãi quá hạn trên nợ gốc: Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với khoản nợ gốc chưa trả, bà L1 phải chịu mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng (tương đương 18%/năm) tương ứng với khoảng thời gian chậm trả tính từ ngày 28/10/2024 (ngày tiếp theo sau khi hết thời hạn vay) đến ngày xét xử sơ thẩm: $50.000.000 \text{ đồng} \times 18\%/năm \times 01 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 18 \text{ ngày}$ là 13.943.836 đồng (mười ba triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu đồng).

Lãi chậm trả trên nợ lãi trong hạn: Căn cứ khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp chậm trả tiền lãi, bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả nên đối với khoản tiền lãi trong hạn chậm trả, bà L1 phải chịu mức lãi suất 10%/năm tương ứng với khoảng thời gian chậm trả: $6.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 18 \text{ ngày}$ là 929.589 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và các khoản lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/5/2026) là 70.873.425 đồng (bảy mươi triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

[2.4] Tại phiên tòa, ông L, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1 phải trả số tiền 69.925.000 đồng (sáu mươi chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và nợ lãi 19.925.000 đồng (mười chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) là thấp hơn tổng số tiền mà Tòa án đã xác định như đã nêu trên. Theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L, bà S về việc buộc bà L1 trả cho ông L, bà S số tiền 69.925.000 đồng (sáu mươi chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo yêu cầu của ông L, bà S là hoàn toàn

bảo đảm quyền tự định đoạt, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bà L1.

[2.5] Các đương sự đều xác nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L2, bà L3 chỉ giao để làm tin, không phải được dùng thế chấp, cũng không thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định, đồng thời các đương sự không yêu cầu giải quyết liên quan đến giấy chứng nhận này; theo trình bày của ông thì ông L2, bà L3 đã khởi kiện đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với giấy chứng nhận trong vụ án này.

[2.6] Yêu cầu của ông L, bà S được chấp nhận toàn bộ nên bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (5%) đối với nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: Số tiền 69.925.000 đồng $\times$ 5% = 3.496.000 đồng (ba triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; ông L, bà S được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.754.225 đồng theo Biên lai thu số 0002874 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Quảng Ngãi tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các quy định pháp luật đã viện dẫn nên được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 119, 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 30, 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Thị Hoàng S đối với bị đơn là bà Bùi Thị Thu L1 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

2. Buộc bà Bùi Thị Thu L1 phải trả cho ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Thị Hoàng S tổng số tiền là 69.925.000 đồng (sáu mươi chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và nợ lãi tính từ ngày 27/3/2023 đến ngày 15/5/2026 là 19.925.000 đồng (mười chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Bà Bùi Thị Thu L1 phải chịu 3.496.000 đồng (ba triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Thị Hoàng S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.754.225 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng) theo Biên lai thu số 0002874 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV2- Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV2 – Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đô